THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 09/2022/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua máy tính, thiết bị phục vụ học tập trực tuyến theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 43/2022/QH15) và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 11/NQ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Khách hàng vay vốn.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đối tượng và điều kiện vay vốn

1. Đối tượng vay vốn bao gồm:

a) Học sinh các cấp đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là học sinh);

b) Học sinh, sinh viên đang theo học tại các trường đại học (hoặc tương đương đại học), cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là sinh viên).

2. Học sinh, sinh viên phải đáp ứng các điều kiện vay vốn sau:

a) Là thành viên của hộ gia đình thuộc một trong các đối tượng: hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình theo chuẩn quy định của pháp luật hoặc hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (có bố hoặc mẹ hoặc bố và mẹ mất do dịch Covid-19);

b) Không có máy tính, thiết bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến và chưa được hưởng chính sách hỗ trợ máy tính, thiết bị học tập trực tuyến dưới mọi hình thức.

Điều 4. Phương thức cho vay

1. Việc cho vay đối với học sinh, sinh viên được thực hiện theo phương thức cho vay thông qua hộ gia đình. Đại diện hộ gia đình của học sinh, sinh viên là người đứng tên vay và giao dịch với Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Trường hợp đối tượng tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quyết định này đã đủ 18 tuổi thì được trực tiếp đứng tên vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội nơi cư trú hoặc nơi nhà trường đóng trụ sở nếu hộ gia đình không còn thành viên nào đủ 18 tuổi trở lên hoặc thành viên còn lại không còn sức lao động, không có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay.

Điều 5. Mục đích sử dụng vốn vay

Vốn vay được sử dụng để mua máy tính, thiết bị đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến bao gồm: máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng và các thiết bị ghi hình kỹ thuật số (webcam), thiết bị thu thanh (microphone).

Điều 6. Mức vốn cho vay

Mức vốn cho vay tối đa 10 triệu đồng/học sinh, sinh viên.

Điều 7. Đồng tiền cho vay, trả nợ

Đồng tiền cho vay và trả nợ là đồng Việt Nam.

Điều 8. Thời hạn cho vay

1. Thời hạn cho vay tối đa 36 tháng.

2. Đối với trường hợp sinh viên trực tiếp đứng tên vay vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định này:

a) Tại thời điểm vay vốn nếu thời gian dự kiến kết thúc khóa học còn từ 24 tháng trở lên thì thời hạn cho vay tối đa được tính từ ngày vay đến hết 12 tháng sau thời điểm dự kiến kết thúc khóa học;

b) Thời điểm dự kiến kết thúc khóa học của sinh viên tại điểm a khoản này được xác định theo giấy xác nhận của nhà trường.

Điều 9. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay 1,2%/năm.

2. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay hộ nghèo tại thời điểm vay vốn.

Điều 10. Nguồn vốn cho vay và thời gian giải ngân nguồn vốn cho vay

1. Nguồn vốn cho vay theo Quyết định này và cho vay theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tối đa là 3.000 tỷ đồng từ nguồn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Ngân hàng Chính sách xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 11/NQ-CP.

2. Việc sử dụng nguồn vốn thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 43/2022/QH15, Nghị quyết số 11/NQ-CP và các văn bản hướng dẫn liên quan.

3. Thời gian giải ngân nguồn vốn cho vay không vượt quá thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc thời điểm hết nguồn vốn cho vay quy định tại khoản 1 Điều này, tùy theo điều kiện nào đến trước.

Điều 11. Phân loại nợ và xử lý nợ bị rủi ro

1. Ngân hàng Chính sách xã hội phân loại các khoản nợ cho vay theo Quyết định này theo quy định tại Quyết định số 976/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế phân loại nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Ngân hàng Chính sách xã hội xử lý nợ bị rủi ro theo quy định tại Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội, Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác (nếu có).

Điều 12. Hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn

Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn về hồ sơ vay vốn, trình tự và thủ tục cho vay, kỳ hạn trả nợ, mức trả nợ, gia hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện, tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Định kỳ hằng quý, năm và khi kết thúc chương trình, Ngân hàng Chính sách xã hội gửi Bộ Tài chính báo cáo kết quả thực hiện cho vay theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Thời hạn, thời gian chốt số liệu và phương thức gửi báo cáo:

a) Thời hạn gửi báo cáo:

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm;

- Báo cáo kết thúc chương trình: Chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày kết thúc chương trình.

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo quý, năm: Thời điểm bắt đầu lấy số liệu là ngày đầu tiên của quý, năm báo cáo; thời điểm kết thúc lấy số liệu là ngày cuối cùng của quý, năm báo cáo.

c) Thời gian chốt số liệu báo cáo kết thúc chương trình: Thời điểm bắt đầu lấy số liệu là thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành; thời điểm kết thúc lấy số liệu là ngày 31 tháng 12 năm 2023 hoặc thời điểm thông báo hết nguồn vốn cho vay, tùy theo điều kiện nào đến trước.

d) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin báo cáo chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Khách hàng vay vốn có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích theo quy định tại Quyết định này và trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Ngân hàng Chính sách xã hội:

a) Ban hành các quy định nêu tại Điều 12 Quyết định này;

b) Quản lý và sử dụng nguồn vốn, thực hiện cho vay đúng đối tượng, điều kiện và mục đích theo quy định của Quyết định này; báo cáo Bộ Tài chính về kết quả thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 13 Quyết định này;

c) Căn cứ tình hình triển khai thực tế, trước khi hết nguồn vốn cho vay tối đa quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định này 01 tháng, Ngân hàng Chính sách xã hội có trách nhiệm thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử và trụ sở của Ngân hàng Chính sách xã hội về thời điểm dự kiến kết thúc giải ngân nguồn vốn, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính về thời điểm dự kiến kết thúc giải ngân nguồn vốn;

d) Phối hợp với các bộ, ngành báo cáo cấp có thẩm quyền để kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện cho vay theo quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Tài chính chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định này (nếu cần thiết).

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan: Chỉ đạo các trường đại học, cao đẳng, trung cấp và trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc quyền quản lý phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp và Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức việc tuyên truyền và thực hiện chính sách tại Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc rà soát, xác nhận về đối tượng và điều kiện thụ hưởng chính sách quy định tại Điều 3 Quyết định này.

6. Các cơ quan liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao cùng phối hợp để triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 15. Xử lý vi phạm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách quy định tại Quyết định này để trục lợi, vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà phải bồi thường, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).110

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Minh Khái

Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO QUÝ/NĂM/KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH PHÂN LOẠI THEO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Quyết định số 09 /2022/QĐ-TTg
ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Phân theo đối tượng thụ hưởng	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		Dư nợ				Khách hàng		
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Tổng dư nợ	Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Số khách hàng còn dư nợ	Số lượt khách hàng vay vốn trong kỳ báo cáo	Lũy kế số lượt khách hàng vay vốn từ khi thực hiện chương trình
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Hộ nghèo													
2	Hộ cận nghèo													
3	Hộ có mức sống trung bình													
4	Hộ có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19													
Tổng cộng														

Phụ lục II

MẪU BÁO CÁO QUÝ/NĂM/KẾT THÚC CHƯƠNG TRÌNH PHÂN LOẠI THEO CẤP HỌC, TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 09/2022/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Phân theo cấp học, trình độ đào tạo	Doanh số cho vay		Doanh số thu nợ		Doanh số xóa nợ		Dư nợ				Học sinh, sinh viên (HSSV)		
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Trong kỳ báo cáo	Lũy kế từ khi thực hiện chương trình	Tổng dư nợ	Nợ trong hạn	Nợ quá hạn	Nợ khoanh	Số HSSV còn dư nợ	Số HSSV vay vốn trong kỳ báo cáo	Lũy kế số HSSV vay vốn từ khi thực hiện chương trình
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	**Theo cấp học**													
1	Tiểu học													
2	Trung học cơ sở													
3	Trung học phổ thông													
4	Khác													
II	**Theo trình độ đào tạo**													
1	Đại học													
2	Cao đẳng													
3	Trung cấp													
4	Học nghề													
Tổng cộng														